

Số: 838 /QĐ-TĐC

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 105/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động của tổ chức kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Căn cứ Quyết định số 08/2019/QĐ-TTg ngày 15 tháng 2 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 24/2013/TT-BKHCN ngày 30 tháng 9 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Đo lường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (địa chỉ trụ sở chính: 49 Pasteur, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.38294272) thực hiện hoạt động kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường với lĩnh vực hoạt động ghi trong Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Địa điểm thực hiện hoạt động:

- Số 7 Đường 1, Khu công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai; ĐT: 0251.3836212.

- Lô C5 Đường K1, KCN Cát Lái 2, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh ; ĐT: 028.37423160.



330. - Số 64 Lê Hồng Phong, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh; ĐT: 028.3923

- Tại hiện trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực đến hết ngày 30/4/2026.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Đo lường, Giám đốc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Trung tâm KT TCĐLCL 3;
- Lưu: VT, ĐL.

**KT.TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Hà Minh Hiệp



Phụ lục
LĨNH VỰC KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM PHƯƠNG TIỆN ĐO,
CHUẨN ĐO LƯỜNG CỦA TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 838 /QĐ-TĐC ngày 29 tháng 4 năm 2021
của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng)

1. Hoạt động kiểm định phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Chế độ kiểm định	Ghi chú
1.	Taximet	Quãng đường Thời gian chờ	$\pm 2 \%^{(*)}$ $\pm 0,2 \%^{(*)}$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
2.	Quả cân	1 mg ÷ 20 kg	E ₂		
		1 mg ÷ 20 kg	F ₁		Điều chỉnh
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂		
		1 mg ÷ 1 000 kg	M ₁		Điều chỉnh
		100 mg ÷ 1 000 kg	M ₂		
3.	Cân phân tích	đến 1000 kg	1		Điều chỉnh
4.	Cân kỹ thuật	đến 1000 kg	2		
5.	Cân bàn	đến 15 t	3		
6.	Cân đĩa	đến 60 kg	3		
7.	Cân treo dọc thép lá để	đến 200 kg	4		
8.	Cân đồng hồ lò xo	đến 200 kg	4		
9.	Cân ô tô	đến 100 t	3		
10.	Cân treo móc cầu	đến 50 t	3; 4		
11.	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới				
11.1	Cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới	đến 50 t	đến A		
			đến 0,2		
11.2	Cân kiểm tra quá tải xe xích tay (trên 1 bàn cân)	đến 20 t	1; 2		

8



12.	Cân bằng tải	đến 1 500 t/h	1; 2	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
13.	Phương tiện đo dung tích thông dụng (Ca đong, bình đong, thùng đong)	2 L đến 200 L	đến 0,5		
14.	Bể đong cố định kiểu trụ đứng	trên 100 m ³	0,5		
15.	Bể đong cố định kiểu trụ nằm ngang	đến 100 m ³	0,5		
16.	Xi téc ô tô	đến 30 m ³ /ngăn	0,5		
17.	Cột đo xăng dầu	đến 200 L/min	0,5		
18.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN15 ÷ DN300	Q _n đến 1000 m ³ /h	A; B,C		Điều chỉnh
		Q ₃ đến 1000 m ³ /h	1;2		
19.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN15 ÷ DN300	Q ₃ đến 1 400 m ³ /h	1; 2		Bổ sung
20.	Đồng hồ đo xăng dầu	đến 2 860 m ³ /h	đến 0,3		Điều chỉnh
21.	Đồng hồ đo khí dầu mỏ hóa lỏng	đến 2 860 m ³ /h	đến 0,3		
22.	Áp kế lò xo	(-1 ÷ 2500) bar	đến 1 %		
23.	Huyết áp kế lò xo	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
24.	Huyết áp kế thủy ngân	(0 ÷ 300) mmHg	đến ± 3 mmHg ^(*)		
25.	Áp kế điện tử	(- 1 ÷ 2000) bar	đến 0,1 %		Điều chỉnh
		(2000 ÷ 2500) bar	đến 0,4 %		
26.	Công tơ điện 1 pha và 3 pha kiểu cảm ứng	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,5		
27.	Công tơ điện 1 pha và 3 pha loại điện tử	U đến 300 V/pha I đến 120 A/pha	đến 0,2		
28.	Phương tiện đo điện trở cách điện	1 kΩ ÷ 10 TΩ	± 1% ^(*)		
29.	Phương tiện đo điện trở tiếp đất	0,01 Ω ÷ 10 kΩ	± 1% ^(*)		

30.	Biến dòng đo lường	I sơ cấp: (1 ÷ 5000) A I thứ cấp: 1 A; 5 A	0,2	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	Điều chỉnh
31.	Biến áp đo lường	U _{sơ cấp} : (6 ÷ 35) kV U _{thứ cấp} : (100/√3 ÷ 120) V	0,2		
32.	Phương tiện đo độ ồn	(20 ÷ 140) dB (20 ÷ 16 000) Hz	1		
33.	Nhiệt kế thủy tinh chất lỏng	(-40 ÷ 420) °C	± 0,3 °C (*)	Ban đầu, định kỳ	
34.	Nhiệt kế y học thủy tinh- thủy ngân có cơ cấu cực đại	(35 ÷ 42) °C	+ 0,1 °C (*) - 0,15 °C (*)		
35.	Nhiệt kế y học điện tử tiếp xúc có cơ cấu cực đại	(32 ÷ 42) °C	đến ± 0,15 °C (*)		
36.	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người.	(35 ÷ 42) °C	± 0,2 °C (*)	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
37.	Phương tiện đo độ ẩm hạt nông sản	(6 ÷ 30) %	1; 2		
38.	Tỷ trọng kế	(600 ÷ 2 000) kg/m ³	0,2 kg/m ³ (**)		
39.	Phương tiện đo pH	(0 ÷ 14) pH	đến 0,001 pH (**)		
40.	Phương tiện đo độ dẫn điện	(0 ÷ 500) mS/cm	± 5 % (*)		
41.	Phương tiện đo nồng độ ô xy hòa tan	(0 ÷ 20) mg/L (0 ÷ 200) %	± 6 % (*)		

8



42.	Phương tiện đo độ rung động	Gia tốc/ vận tốc/ dịch chuyển có dải tần: (1 Hz ÷ 10 kHz) Mức gia tốc rung/ mức rung có dải tần: (2 ÷ 80) Hz	$(3 \div 10) \% (*)$ $(-2,5 \div 2) \text{ dB } (*)$	Ban đầu, định kỳ, sau sửa chữa	
43.	Phương tiện đo nồng độ CO, NO _x , SO ₂ trong không khí	CO: $0 \div 7) \%V$ NO _x : $(0 \div 0,5) \%V$ SO ₂ : $(0 \div 0,5) \%V$	$\pm 5 \% (*)$		
44.	Phương tiện đo độ đục của nước	$(0 \div 4\,000) \text{ NTU}$	$\pm 5 \% (*)$		
45.	Phương tiện đo tổng chất rắn hòa tan trong nước	$(0 \div 15\,000) \text{ mg/L}$	$\pm 5 \% (*)$		

(*): Sai số lớn nhất cho phép

(**): Giá trị độ chia

2. Hoạt động hiệu chuẩn chuẩn đo lường

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Thiết bị kiểm định taximet cố định	Quãng đường Thời gian chờ	0,5	
2.	Thiết bị kiểm định taximet di động	Quãng đường, Thời gian chờ	0,5	
3.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 20 kg	E ₂	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₁	
		1 mg ÷ 20 kg	F ₂	
4.	Quả cân chuẩn	1 mg ÷ 1 000 kg	M ₁	
5.	Xích chuẩn	đến 500 kg/m	M ₂	
6.	Cân phân tích để kiểm định phương tiện đo độ ẩm hạt	đến 1 kg	1	

82

7.	Thiết bị kiểm định cân kiểm tra tải trọng xe cơ giới xách tay	đến 50 t	0,18 %	Điều chỉnh
8.	Áp kế pittông	đến 2000 bar	0,008 %	
9.	Áp kế chuẩn kiểu chỉ thị số và tương tự	(-1 ÷ 10) bar (10 ÷ 2000) bar	0,05 % 0,01 %	
10.	Bình chuẩn kim loại	đến 10 000 L	đến 0,05	
11.	Bình chuẩn thủy tinh	đến 1 L	A	Bổ sung
12.	Ống chuẩn dung tích nhỏ	V_n đến 400 L; đến 2 860 m ³ /h	0,05	Điều chỉnh
13.	Ống chuẩn dung tích thông thường	Lưu lượng đến 3 000 m ³ /h	0,05	
14.	Đồng hồ chuẩn xăng-dầu	đến 400 m ³ /h	0,1	
15.	Đồng hồ chuẩn đo nước	đến 1 200 m ³ /h	0,2	Điều chỉnh
16.	Thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha, 3 pha	U: đến 600 V/pha I: đến 200 A/pha	đến $\pm 0,02$ % ^(*)	
17.	Công tơ điện xoay chiều chuẩn	U: (0 ÷ 300) V/pha I: (0 ÷ 120) A/pha	đến $\pm 0,02$ % ^(*)	
18.	Biến áp đo lường chuẩn	$U_{sơ}$ cấp: 6 kV ÷ 35 kV $U_{thứ}$ cấp: đến 220/ $\sqrt{3}$ V	đến $\pm 0,1$ % ^(*)	
19.	Biến dòng đo lường chuẩn	$I_{sơ}$ cấp: đến 5 000 A $I_{thứ}$ cấp: 1 A; 5 A	đến $\pm 0,1$ % ^(*)	
20.	Hộp điện trở chuẩn	(0,001 Ω ÷ 10) T Ω	đến $\pm 0,01$ % ^(*)	
21.	Chuẩn độ ồn	20 Hz ÷ 20 kHz	1; 2	



22.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện tim	0,01 Hz ÷ 999 Hz 0,01 mV ÷ 16 mV	$\pm 1 \%$ (*)	
23.	Chuẩn dùng để kiểm định phương tiện đo điện não	0,01 Hz ÷ 999 Hz 0,01 μ V ÷ 2,4 mV	$\pm 1 \%$ (*)	
24.	Đồng hồ bấm giây	(0 ÷ 10) h	± 1 s/d (*)	
25.	Nhiệt kế thủy tinh thủy ngân chuẩn	(-40 ÷ 420) °C	$\pm 0,02$ °C (*)	
26.	Nhiệt kế điện trở platin chuẩn	(-40 ÷ 420) °C	$\pm 0,05$ °C (*)	
27.	Nguồn vật đen chuẩn	(35 ÷ 42) °C	$\pm 0,06$ °C(*)	
28.	Tỷ trọng kế chuẩn	(600 ÷ 2 000) kg/m ³	$\leq 0,2$ kg/m ³ (*)	Điều chỉnh
29.	Thiết bị kiểm định cân kiểm tra tải trọng cơ giới	đến 50 t	0,18 %(*)	
30.	Cảm biến gia tốc chuẩn	Tần số: 1 Hz ÷ 10 kHz Gia tốc: (1 ÷ 200) m/s ²	$\leq \pm 2 \%$ (*)	

(*) Sai số lớn nhất cho phép

3. Hoạt động thử nghiệm mẫu phương tiện đo

TT	Tên phương tiện đo, chuẩn đo lường	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Ghi chú
1.	Cân bàn	đến 15 t	3	
2.	Cân đĩa	đến 60 kg	3	
3.	Cân ô tô	đến 100 t	3	
4.	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí, DN15 đến DN300	Q _{max} đến 1 100 m ³ /h	A; B,C; D	
		Q ₃ đến 1 400 m ³ /h	1;2	

8

5.	Đồng hồ đo nước lạnh có cơ cấu điện tử, DN15 đến DN300	Q_3 đến 1 400 m ³ /h	1; 2	Điều chỉnh
6.	Công tơ điện xoay chiều kiểu điện tử 1 pha, 3 pha	U: (0 ÷ 300) V/pha I: (0 ÷ 120) A/pha	Đến 0,2	
7.	Biến áp đo lường	$U_{sơ\ cấp}: 6\text{ kV} \div 35\text{ kV}$ $U_{thứ\ cấp}: (100/\sqrt{3} \div 120)\text{ V}$	0,2	
8.	Biến dòng đo lường	$I_{sơ\ cấp}: 5\ 000\text{ A}$ $I_{thứ\ cấp}: 1\text{ A}; 5\text{ A}$	0,2	

8

